

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Luật số: 148/2025/QH15

LUẬT CHUYỂN ĐỔI SỐ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;
Quốc hội ban hành Luật Chuyển đổi số.*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về chuyển đổi số, bao gồm nguyên tắc, chính sách về chuyển đổi số; điều phối quốc gia về chuyển đổi số; biện pháp bảo đảm chuyển đổi số; Chính phủ số; kinh tế số, xã hội số; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong chuyển đổi số.

2. Các nội dung thuộc lĩnh vực dữ liệu, giao dịch điện tử, an ninh mạng, viễn thông, trí tuệ nhân tạo và các lĩnh vực chuyên ngành khác được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng và phải bảo đảm thống nhất với nguyên tắc, yêu cầu quy định tại Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến chuyển đổi số tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chuyển đổi số* là quá trình chuyển đổi phương thức hoạt động, quản trị và cung cấp dịch vụ dựa trên công nghệ số, dữ liệu số, hệ thống số, nền tảng số, quy trình số nhằm tạo ra giá trị mới, hiệu quả và minh bạch.

2. *Hạ tầng số* là tập hợp các hệ thống kỹ thuật, kết nối, điện toán, lưu trữ và các thành phần công nghệ số bảo đảm cho hoạt động trên môi trường số, bao gồm cơ sở hạ tầng viễn thông, hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy.

3. *Hạ tầng số công cộng* bao gồm nền tảng số và dịch vụ số dùng chung do Nhà nước đầu tư, quản lý hoặc bảo đảm vận hành; được xây dựng theo nguyên

tắc mở, tiêu chuẩn và khả năng tương thích cao nhằm phục vụ lợi ích công cộng; có khả năng kết nối, tích hợp và liên thông an toàn trong nước, khu vực và quốc tế.

4. *Hệ thống số* là sự phát triển của hệ thống thông tin, bao gồm các thành phần công nghệ số, dữ liệu số, nền tảng số, phần mềm, phần cứng, thuật toán, mô hình xử lý và thiết bị kết nối được tổ chức để tạo lập, xử lý, lưu trữ, kết nối và vận hành dịch vụ số hoặc quy trình số; bao gồm cả trường hợp hoạt động điều hành theo thời gian thực.

5. *Nền tảng số* là hệ thống thông tin nhằm tạo môi trường số cho phép các bên thực hiện giao dịch hoặc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ.

6. *Quy trình số* là chuỗi hoạt động hoặc thao tác nghiệp vụ được thực hiện, xử lý và kiểm soát bằng phương tiện điện tử trên môi trường số.

7. *Môi trường số* là không gian hoạt động, tương tác, giao dịch và cung cấp dịch vụ được hình thành và vận hành thông qua hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, hệ thống số, nền tảng số và dữ liệu số.

8. *Số hóa* là việc chuyển đổi thông tin, dữ liệu, tài liệu từ dạng vật lý hoặc tương tự sang dạng dữ liệu số.

9. *Số hóa quy trình* là việc sử dụng công nghệ số, dữ liệu số để tự động hóa và tối ưu hóa các quy trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

10. *Chia sẻ dữ liệu số* là việc cung cấp, trao đổi hoặc cho phép truy cập dữ liệu số giữa các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo nguyên tắc, tiêu chuẩn và yêu cầu bảo đảm an toàn.

11. *Chính phủ số* là mô hình để tổ chức và vận hành các hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường số, dựa trên dữ liệu số, hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, hệ thống số và nền tảng số để ra quyết định kịp thời, điều hành hiệu quả, bảo đảm minh bạch và kết nối, liên thông với tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

12. *Kinh tế số* là hoạt động kinh tế dựa trên dữ liệu số, hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, hệ thống số, nền tảng số và mô hình vận hành số.

13. *Xã hội số* là xã hội trong đó cá nhân, tổ chức chủ yếu hoạt động, tương tác thông qua dịch vụ số, hệ thống số, nền tảng số và môi trường số.

14. *Dịch vụ số* là dịch vụ được cung cấp trên môi trường số.

15. *Dịch vụ công trực tuyến* là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác do cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường số, bao gồm dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần.

Dịch vụ công trực tuyến toàn trình là dịch vụ công trực tuyến được thực hiện hoàn toàn trên môi trường số, bao gồm nộp, tiếp nhận hồ sơ, xử lý, thanh toán (nếu có) và trả kết quả.

Dịch vụ công trực tuyến một phần là dịch vụ công trực tuyến được thực hiện một hoặc một số công đoạn trên môi trường số.

16. *Công dân số* là cá nhân có khả năng truy cập, sử dụng, tham gia các hoạt động trên môi trường số một cách an toàn, hiệu quả theo quy định của pháp luật.

17. *Năng lực số* là tập hợp kiến thức, kỹ năng sử dụng công nghệ số để tham gia an toàn, hiệu quả, có trách nhiệm vào các hoạt động trên môi trường số.

18. *Nhân lực số* là lực lượng lao động trong mọi ngành, lĩnh vực có năng lực số để tham gia hoạt động chuyển đổi số.

19. *Khoảng cách số* là sự chênh lệch giữa các nhóm đối tượng, tổ chức, cá nhân về năng lực số, điều kiện, khả năng tiếp cận, sử dụng và hưởng lợi từ hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, công nghệ số, nền tảng số, dữ liệu số.

20. *Công nghệ thông tin* là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số. Công nghệ thông tin là bộ phận của công nghệ số theo quy định của Luật Công nghiệp công nghệ số.

21. *Thông tin số* là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.

22. *Môi trường mạng* là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua cơ sở hạ tầng thông tin.

23. *Cơ sở hạ tầng thông tin* là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính và cơ sở dữ liệu.

24. *Ứng dụng công nghệ thông tin* là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này. Ứng dụng công nghệ thông tin là bộ phận của ứng dụng công nghệ số.

Điều 4. Hoạt động chuyển đổi số

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số; quản lý, điều phối, thống kê, đo lường, giám sát, kiểm toán hoạt động chuyển đổi số; đánh giá mức độ chuyển đổi số, hiệu quả chuyển đổi số.

2. Xây dựng, phát triển, nâng cấp, tích hợp, kết nối, quản lý, giám sát, vận hành, bảo trì, duy trì hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, hệ thống số, nền tảng số, phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành, cơ sở dữ liệu.

3. Xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; điều phối, kết nối, chia sẻ, mở, giám sát, đánh giá, khai thác, kiểm toán, xếp hạng dữ liệu và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

4. Số hóa thông tin, dữ liệu, tài liệu; số hóa quy trình; đổi mới, tái cấu trúc quy trình, mô hình tổ chức và phương thức hoạt động quản trị nội bộ, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, thanh tra, kiểm tra, cung cấp dịch vụ; phát triển và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số, ứng dụng khác trong hoạt động quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội; xây dựng và phát triển bản sao số.

5. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu trong thiết

kế, triển khai, vận hành và sử dụng hệ thống số; triển khai hoạt động giám sát, đánh giá, ứng phó, quản trị rủi ro và khắc phục sự cố an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

6. Nghiên cứu, thử nghiệm, thí điểm, đánh giá, triển khai ứng dụng sản phẩm, dịch vụ số, mô hình và giải pháp mới về chuyển đổi số; thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong chuyển đổi số.

7. Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực số; phổ cập năng lực số cơ bản.

8. Truyền thông, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số; hướng dẫn và hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng dịch vụ số và tham gia hoạt động trên môi trường số.

9. Thuê chuyên gia, dịch vụ tư vấn, dịch vụ số, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ khác phục vụ việc khảo sát, thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành, bảo trì, kiểm thử, kiểm toán, giám sát và đánh giá hoạt động chuyển đổi số.

10. Trang bị, mua sắm, thuê, khai thác và sử dụng hạ tầng chuyển đổi số, hệ thống số, nền tảng số; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ dữ liệu, dịch vụ an ninh mạng, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ số khác; công cụ và thiết bị đầu cuối phục vụ chuyển đổi số.

11. Phát triển thử nghiệm bao gồm việc xây dựng, vận hành thử nghiệm hệ thống số, nền tảng số, dịch vụ số chưa có sẵn trên thị trường; dự án chưa có tiền lệ trong phạm vi giới hạn nhằm đánh giá hiệu quả trước khi thực hiện các thủ tục đầu tư, thuê, mua sắm theo quy định.

12. Hoạt động chuyển đổi số khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cản trở, phá hoại hoạt động chuyển đổi số; làm gián đoạn, đình trệ, gây mất an toàn cho hệ thống số của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Truy cập, can thiệp trái phép, làm sai lệch, vô hiệu hóa, gây tổn hại đến hệ thống số, dữ liệu số, nền tảng số và dịch vụ số.

3. Thu thập, sử dụng, chia sẻ, mua, bán, khai thác dữ liệu số trái quy định của pháp luật.

4. Lợi dụng chuyển đổi số để lừa đảo, thao túng, trục lợi, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Lợi dụng chức trách, quyền hạn để gây cản trở, phân biệt đối xử, tạo độc quyền, cát cứ, hạn chế cạnh tranh trong phát triển, vận hành, khai thác hệ thống số.

Chương II

NGUYÊN TẮC, CHÍNH SÁCH VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 6. Nguyên tắc chuyển đổi số

1. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, lấy người sử dụng làm trung tâm, nâng cao

chất lượng dịch vụ và tạo giá trị mới cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

2. Tăng cường kết nối, chia sẻ và sử dụng lại dữ liệu, khai báo một lần là mặc định để nâng cao hiệu quả quản lý, hạn chế trùng lặp, giảm thủ tục và nâng cao năng lực ra quyết định.

3. Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư theo quy định của pháp luật; khuyến khích áp dụng các biện pháp tiên tiến để nâng cao mức độ an toàn.

4. Được triển khai linh hoạt, thích ứng với sự phát triển nhanh của công nghệ; khuyến khích thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới phù hợp với đặc thù từng lĩnh vực.

5. Bảo đảm tính bao trùm, tạo điều kiện để mọi tổ chức và cá nhân đều có cơ hội tiếp cận, sử dụng dịch vụ số thuận lợi, an toàn và hiệu quả.

6. Bảo đảm minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với quyết định dựa trên công nghệ số nhằm nâng cao niềm tin của người sử dụng.

7. Khuyến khích gắn chuyển đổi số với hoạt động đo lường, đánh giá, giám sát và cải thiện liên tục để nâng cao hiệu quả triển khai và chất lượng dịch vụ.

8. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc chuyển đổi số. Nhà nước khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước áp dụng các nguyên tắc quy định tại Điều này trong hoạt động của mình.

Điều 7. Nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số

1. Được thiết kế theo hướng sử dụng nền tảng số và các thành phần dùng chung, thúc đẩy khả năng mở rộng, tích hợp và sử dụng lại để nâng cao hiệu quả đầu tư và hạn chế trùng lặp.

2. Bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng điện toán đám mây và các công nghệ cho phép mở rộng linh hoạt theo nhu cầu, bảo đảm hiệu quả vận hành, an toàn và tối ưu chi phí.

3. Hỗ trợ kết nối và tích hợp ngay từ giai đoạn thiết kế, dựa trên chuẩn mở, kiến trúc mở và giao diện lập trình ứng dụng theo chuẩn để thuận lợi cho chia sẻ dữ liệu và liên thông giữa các hệ thống.

4. Bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu ngay từ giai đoạn thiết kế và phát triển; khuyến khích áp dụng các biện pháp bảo vệ tiên tiến phù hợp với rủi ro.

5. Lấy dữ liệu làm trung tâm; bảo đảm dữ liệu được thu thập, quản lý, chia sẻ và khai báo một lần là yêu cầu mặc định; sử dụng hiệu quả để nâng cao chất lượng ra quyết định, chất lượng dịch vụ.

6. Lấy người sử dụng làm trung tâm, bảo đảm thuận tiện, dễ tiếp cận, dễ sử dụng và phù hợp với nhiều nhóm đối tượng, đặc biệt là người yếu thế, các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

7. Bảo đảm linh hoạt, dễ nâng cấp và thích ứng với sự phát triển nhanh của

công nghệ, khuyến khích áp dụng mô hình kiến trúc mô-đun, thành phần độc lập và công nghệ mới phù hợp.

8. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc thiết kế và kiến trúc hệ thống số. Nhà nước khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước áp dụng các nguyên tắc quy định tại Điều này trong hoạt động của mình.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này phù hợp với yêu cầu quản lý và thực tiễn triển khai.

Điều 8. Yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số

1. Yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số được áp dụng bắt buộc đối với hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu và dịch vụ số của cơ quan nhà nước, hệ thống số phục vụ lợi ích công, dịch vụ số thiết yếu và hệ thống số của tổ chức, doanh nghiệp được cơ quan nhà nước giao cung cấp dịch vụ công.

Đối với hệ thống số của tổ chức, doanh nghiệp khác, Nhà nước khuyến khích áp dụng theo khả năng và nhu cầu.

2. Bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ; có cơ chế giám sát, phát hiện, cảnh báo, ứng cứu và khôi phục hoạt động khi xảy ra sự cố.

3. Bảo đảm khả năng kết nối và chia sẻ dữ liệu theo chuẩn với các hệ thống khác; hỗ trợ giao diện lập trình ứng dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; sử dụng chuẩn dữ liệu quốc gia, chuẩn mở, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

4. Dữ liệu được xử lý bởi hệ thống số phải được lưu trữ, sao lưu, bảo vệ và phục hồi theo phương án bảo đảm tính toàn vẹn, tính sẵn sàng và khả năng chống chịu sự cố; tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, pháp luật về dữ liệu.

5. Hệ thống số và dịch vụ số phải duy trì mức độ sẵn sàng hoạt động tối thiểu; có phương án dự phòng và chuyển đổi dự phòng để bảo đảm hoạt động thông suốt đối với hệ thống quan trọng hoặc dịch vụ thiết yếu.

6. Hệ thống số phải ghi nhận, lưu trữ và bảo vệ nhật ký hoạt động; bảo đảm khả năng kiểm tra, giám sát và truy vết phục vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giải trình khi cần thiết.

7. Hệ thống số và dịch vụ số phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật về khả năng tiếp cận tối thiểu đối với người sử dụng, đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương khác.

8. Hệ thống số được phân loại theo mức độ rủi ro, quan trọng, lĩnh vực, phạm vi ảnh hưởng và có lộ trình áp dụng yêu cầu tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

Điều 9. Chính sách của Nhà nước về chuyển đổi số

1. Phát triển hạ tầng chuyển đổi số thống nhất, an toàn, tin cậy và có khả năng mở rộng, đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ và cung cấp dịch vụ số.

2. Thúc đẩy hình thành và phát triển dữ liệu số, bảo đảm khả năng truy cập, chia sẻ, sử dụng lại và khai thác dữ liệu số theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích phát triển và sử dụng nền tảng số dùng chung, nền tảng số mở và các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số phục vụ quản trị, cung cấp dịch vụ và phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm khả năng tiếp cận và thụ hưởng bình đẳng trong chuyển đổi số, đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, lao động, việc làm và an sinh xã hội.

4. Bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu trong hoạt động chuyển đổi số; phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trên môi trường số.

5. Khuyến khích đổi mới sáng tạo, thử nghiệm có kiểm soát và ứng dụng công nghệ số mới nhằm nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ và phát triển sản phẩm, dịch vụ số.

6. Thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện chuyển đổi số; ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp hoạt động tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

7. Tăng cường quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống số, nền tảng số, đặc biệt là nền tảng số trung gian có quy mô lớn, rất lớn nhằm bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, an toàn, minh bạch trên môi trường số.

8. Bảo đảm điều phối thống nhất giữa các Bộ, ngành, địa phương; hoàn thiện cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phục vụ chuyển đổi số; tránh phân tán nguồn lực, trùng lặp hệ thống số, nền tảng số và dữ liệu số.

9. Thu hút, trọng dụng nhân tài, nhân lực chất lượng cao; phổ cập, phát triển năng lực số cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân; bảo đảm khả năng triển khai, vận hành và thụ hưởng lợi ích từ chuyển đổi số an toàn, bền vững; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, chuyển đổi nghề nghiệp đối với lực lượng lao động bị ảnh hưởng hoặc mất việc làm do quá trình chuyển đổi số.

10. Phát triển công dân số, thúc đẩy các điều kiện tiếp cận, sử dụng công bằng dịch vụ số cơ bản, tối thiểu bao gồm danh tính điện tử, năng lực số cơ bản, chứng thư chữ ký số theo pháp luật về giao dịch điện tử, dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ viễn thông cơ bản theo pháp luật về viễn thông, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt theo pháp luật về ngân hàng.

11. Hỗ trợ phát triển hạ tầng chuyển đổi số, thu hẹp khoảng cách số; hỗ trợ tiếp cận, khai thác, sử dụng hiệu quả hạ tầng chuyển đổi số, thiết bị công nghệ số, năng lực số; nâng cao năng lực tiếp cận thông tin, tri thức chuyển đổi số cho người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, các nhóm dễ bị tổn thương khác trong xã hội theo quy định của pháp luật.

12. Cơ quan nhà nước công khai, minh bạch các kế hoạch chuyển đổi số ngay sau khi phê duyệt để tạo cơ hội cho các thành phần kinh tế tham gia thị trường chuyển đổi số; khuyến khích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số do doanh

ng nghiệp Việt Nam sản xuất, làm chủ công nghệ; thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng doanh nghiệp công nghệ số nghiên cứu, giải quyết các nhiệm vụ quan trọng của quốc gia.

Điều 10. Hợp tác quốc tế về chuyển đổi số

1. Nhà nước đẩy mạnh hợp tác song phương, đa phương với các quốc gia, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp toàn cầu trong lĩnh vực chuyển đổi số theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

2. Hợp tác quốc tế về chuyển đổi số tập trung vào các hoạt động sau đây:

- a) Trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ;
- b) Thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng thị trường cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ chuyển đổi số của Việt Nam; thúc đẩy, mở rộng thương mại điện tử;
- c) Đào tạo, trao đổi chuyên gia; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số;
- d) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có tính tương thích quốc tế;
- đ) Tham gia tích cực các diễn đàn, sáng kiến và thiết lập khuôn khổ hợp tác quốc tế về chuyển đổi số.

Chương III

ĐIỀU PHỐI QUỐC GIA VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 11. Nội dung quản lý nhà nước về chuyển đổi số

- 1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về chuyển đổi số; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; bộ chỉ số thống nhất về chuyển đổi số.
- 2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch về chuyển đổi số.
- 3. Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số.
- 4. Quản lý, giám sát các hoạt động chuyển đổi số.
- 5. Tổ chức thực hiện thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá mức độ chuyển đổi số, hiệu quả chuyển đổi số.
- 6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về chuyển đổi số.
- 7. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực số.
- 8. Hợp tác quốc tế về chuyển đổi số.

Điều 12. Chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số

- 1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Chuyển đổi số phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

2. Chương trình Chuyển đổi số quốc gia là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động chuyển đổi số, bao gồm nhiệm vụ liên ngành, liên vùng do Cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành theo từng thời kỳ, phù hợp với Chiến lược quốc gia về Chuyển đổi số quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ, ngành, địa phương được xây dựng và ban hành phù hợp với Chiến lược quốc gia về Chuyển đổi số, Chương trình Chuyển đổi số quốc gia quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Kinh phí thực hiện Chiến lược, Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, kế hoạch 05 năm, hằng năm từ nguồn tài chính cho chuyển đổi số được quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số

1. Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số khái quát mô hình kiến trúc số tổng thể cho quốc gia, trong đó xác định những thành phần dùng chung, cơ bản nhất cho các cơ quan trong hệ thống chính trị; bảo đảm an ninh mạng; bảo vệ dữ liệu; bảo đảm kết nối, chia sẻ, dùng chung tài nguyên, dữ liệu; tránh trùng lặp trên quy mô quốc gia; hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ người dân, doanh nghiệp.

2. Các hợp phần chính của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số bao gồm:

- a) Khung kiến trúc số của cơ quan Đảng;
- b) Khung kiến trúc số của Quốc hội;
- c) Khung kiến trúc số của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- d) Khung kiến trúc Chính phủ số;
- đ) Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức khác.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện:

- a) Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;
- b) Cập nhật, tổ chức triển khai Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

4. Việc xây dựng, phát triển, kết nối, chia sẻ giữa các hệ thống số, hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu và dịch vụ số của các cơ quan trong hệ thống chính trị cần tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia.

Điều 14. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho chuyển đổi số

1. Hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực chuyển đổi số phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Ngoài việc tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này, hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực chuyển đổi số phải bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông và khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống số;

b) Phù hợp trình độ và định hướng phát triển công nghệ, điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép áp dụng trực tiếp tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài. Việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài không trái với quy định của pháp luật Việt Nam, không làm tổn hại tới quốc phòng, an ninh, lợi ích kinh tế - xã hội và các lợi ích khác của quốc gia;

d) Không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết cho chuyển đổi số;

đ) Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền con người, quyền công dân trên môi trường số.

3. Chính phủ phân công Bộ chủ trì lập kế hoạch tổng thể xây dựng và định hướng phát triển tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực chuyển đổi số; điều phối và thúc đẩy các Bộ, ngành triển khai kế hoạch phù hợp với Chiến lược quốc gia về Chuyển đổi số, Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực chuyển đổi số theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, phù hợp với quy định của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân triển khai chuyển đổi số chịu trách nhiệm lựa chọn và áp dụng tiêu chuẩn phù hợp, bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

5. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực chuyển đổi số thông qua Chiến lược quốc gia về Chuyển đổi số, Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, kế hoạch về chuyển đổi số, cụ thể như sau:

a) Tham gia các tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn trong lĩnh vực chuyển đổi số mà Việt Nam là thành viên;

b) Khuyến khích chuyên gia là người Việt Nam tham gia các diễn đàn, tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn trong lĩnh vực chuyển đổi số;

c) Đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia kỹ thuật trình độ cao, có đủ năng lực đảm nhiệm vai trò chủ chốt tại các ban kỹ thuật, các nhóm công tác quốc tế về tiêu chuẩn trong lĩnh vực chuyển đổi số;

d) Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực chuyển đổi số.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 15. Phân công trách nhiệm trong quản lý nhà nước về chuyển đổi số

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc; hằng năm báo cáo Quốc hội về kết quả triển khai chuyển đổi số.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chuyển đổi số.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực, địa bàn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.
4. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu, pháp luật về cơ yếu.
5. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước:
 - a) Trực tiếp chỉ đạo, tổ chức triển khai và chịu trách nhiệm về kết quả chuyển đổi số trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn và cơ quan, đơn vị được phân công;
 - b) Ưu tiên nguồn lực, nhân lực và các điều kiện cần thiết để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả;
 - c) Tổ chức kiểm tra nội bộ và báo cáo định kỳ về kết quả chuyển đổi số theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong chuyển đổi số

1. Trách nhiệm của tổ chức:
 - a) Tuân thủ pháp luật về chuyển đổi số, an ninh mạng, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, trí tuệ nhân tạo và pháp luật khác có liên quan khi tham gia, cung cấp hoặc sử dụng hệ thống số, hệ thống thông tin, nền tảng số, dữ liệu số và dịch vụ số;
 - b) Cung cấp, cập nhật và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu phục vụ giao dịch điện tử, dịch vụ số;
 - c) Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và triển khai các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong quá trình ứng dụng công nghệ số và vận hành hệ thống số, hệ thống thông tin, nền tảng số của tổ chức;
 - d) Phối hợp với cơ quan nhà nước trong việc xác thực, chia sẻ dữ liệu số và thực hiện các nghĩa vụ khác phục vụ chuyển đổi số theo quy định của pháp luật;
 - đ) Thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật.
2. Trách nhiệm của cá nhân:
 - a) Tuân thủ pháp luật khi tham gia hoạt động trên môi trường số, sử dụng dịch vụ số, nền tảng số, hệ thống số, hệ thống thông tin;

- b) Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm về nội dung đã cung cấp khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ số, giao dịch điện tử;
- c) Bảo vệ thông tin tài khoản, dữ liệu cá nhân và thực hiện các biện pháp an toàn trong sử dụng dịch vụ số;
- d) Tham gia góp ý, phản hồi, đánh giá để nâng cao chất lượng dịch vụ số.

Chương V

BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHUYỂN ĐỔI SỐ

Mục 1

ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC SỐ

Điều 17. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số

1. Năng lực số là nội dung bắt buộc trong các chương trình giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số ban hành, cập nhật Khung năng lực số làm cơ sở cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân tích, tổng hợp thông tin về nguồn nhân lực số.
3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức phổ cập năng lực số cơ bản phù hợp với Khung năng lực số cho các đối tượng phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công.
4. Cơ quan trong hệ thống chính trị có trách nhiệm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng năng lực số theo Khung năng lực số, bảo đảm cán bộ, công chức, viên chức có đủ năng lực số cần thiết để triển khai chuyển đổi số.
5. Doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, phổ cập năng lực số cơ bản cho người lao động; đào tạo, hướng dẫn chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao năng lực số phù hợp nhu cầu thị trường cho người lao động có nguy cơ mất việc làm do chuyển đổi số.

Điều 18. Thu hút, trọng dụng chuyên gia về chuyển đổi số

1. Nhà nước thực hiện cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhân tài, nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật khác có liên quan.
2. Cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước được phép thuê chuyên gia, cộng tác viên như sau:
 - a) Chủ động lựa chọn hình thức và thời hạn giao kết với các nhân sự và chuyên gia trong nước, nước ngoài;

b) Doanh nghiệp nhà nước được hợp tác, trao đổi, sử dụng chuyên gia và nhân sự phục vụ hoạt động chuyển đổi số.

3. Người có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong chuyển đổi số được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 19. Ưu đãi cán bộ, công chức, viên chức làm công tác chuyển đổi số

1. Cơ quan thuộc hệ thống chính trị thực hiện chế độ đãi ngộ đặc thù cho người làm công tác chuyển đổi số, bao gồm cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chuyển đổi số của các cơ quan ở Trung ương, tỉnh, thành phố; người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an ninh mạng trong cơ quan trong hệ thống chính trị; tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các vị trí việc làm khác liên quan đến chuyển đổi số.

2. Các hình thức đãi ngộ bao gồm tiền lương, phụ cấp, điều kiện làm việc, cơ hội phát triển nghề nghiệp và các hình thức khen thưởng khác.

3. Chế độ, chính sách đãi ngộ cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Mục 2

TÀI CHÍNH CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 20. Nguồn tài chính cho chuyển đổi số

1. Nhà nước bảo đảm chi cho chuyển đổi số hằng năm tối thiểu 1% tổng chi ngân sách nhà nước từ nguồn tổng chi tối thiểu 3% ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và tăng dần theo yêu cầu phát triển để thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ.

Nguồn ngân sách nhà nước bố trí cho chuyển đổi số phục vụ quốc phòng, an ninh được thực hiện theo quy định về một số nội dung đặc thù tại Luật Ngân sách nhà nước quy định của Luật này và được tổng hợp chung trong tổng chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước bao gồm nguồn tài chính hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp; các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước cho hoạt động chuyển đổi số theo quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Chính phủ quy định về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ và cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước và phân cấp nhiệm vụ chi giữa

ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho chuyển đổi số.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương đề xuất sử dụng ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số bảo đảm phù hợp với chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số quy định tại Điều 12 của Luật này và nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 3 **PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CHUYỂN ĐỔI SỐ**

Điều 22. Hạ tầng chuyển đổi số

1. Hạ tầng chuyển đổi số là hạ tầng để chuyển đổi số toàn diện, phục vụ việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi dữ liệu số. Hạ tầng chuyển đổi số bao gồm hạ tầng số và hạ tầng số công cộng.

2. Nhà nước thống nhất quản lý, vận hành theo các quy tắc mở, an toàn, minh bạch và bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng đối với các hạ tầng số công cộng sau đây:

- a) Định danh và xác thực điện tử theo pháp luật về căn cước;
- b) Hạ tầng thanh toán số do Nhà nước quản lý, vận hành;
- c) Nền tảng kết nối, tích hợp, chia sẻ, điều phối dữ liệu cấp quốc gia;
- d) Hạ tầng chứng thực điện tử quốc gia.

3. Trong từng thời kỳ, Cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược hạ tầng số, trong đó xác định các thành phần hạ tầng số, mục tiêu phát triển hạ tầng số, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.

Điều 23. Phát triển trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây

1. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển điện lực quốc gia để bảo đảm đáp ứng nguồn điện xanh, sạch, bảo đảm dự phòng cho các trung tâm dữ liệu; chỉ đạo các đơn vị điện lực ưu tiên bố trí nguồn điện ổn định, chất lượng cao tại các khu vực được quy hoạch phát triển trung tâm dữ liệu, phù hợp với Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, Chiến lược hạ tầng số và quy hoạch tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí quỹ đất phù hợp trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương cho các dự án trung tâm dữ liệu, ưu tiên việc bố trí tại các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và các khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở phù hợp với Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, Chiến lược hạ tầng số và quy hoạch tỉnh.

3. Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm đánh giá, ưu tiên xem xét phương án lựa chọn mô hình triển khai trên điện toán đám mây trong các hoạt động đầu

tư, mua sắm, thuê dịch vụ phục vụ hoạt động chuyển đổi số.

4. Cơ quan có thẩm quyền ban hành, công bố các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm dữ liệu; quy định về công bố sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo pháp luật về viễn thông.

5. Cơ sở hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia là thành phần hạ tầng số quan trọng phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Việc bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

Điều 24. Phát triển hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện tích hợp thiết bị cảm biến cho phép thu thập dữ liệu về môi trường xung quanh và các ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng kỹ thuật giao thông, năng lượng, cấp thoát nước, đô thị, tòa nhà công cộng, môi trường và hạ tầng kỹ thuật khác.

2. Việc triển khai các dự án tích hợp vào hạ tầng kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Khả năng kết nối và chia sẻ dữ liệu thiết yếu phát sinh từ các thiết bị cảm biến, tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan; bảo đảm an ninh mạng và khả năng mở rộng, tương thích, liên thông, vận hành liên tục giữa các hệ thống; thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong từng lĩnh vực.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý bắt buộc tích hợp thiết bị cảm biến và các ứng dụng công nghệ số khác, kèm theo lộ trình áp dụng phù hợp với Chiến lược hạ tầng số, các quy hoạch, chiến lược trong từng lĩnh vực;

b) Ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu về kết nối, chia sẻ, khai thác phù hợp với từng lĩnh vực;

c) Ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn để bảo đảm dữ liệu từ hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy có khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác thống nhất; ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an ninh mạng đối với dữ liệu được tạo ra, xử lý, truy xuất từ hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy.

Mục 4

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG SỐ, NỀN TẢNG SỐ DÙNG CHUNG QUỐC GIA

Điều 25. Phát triển hệ thống số dùng chung quốc gia

1. Nhà nước ưu tiên nguồn lực ngân sách nhà nước để đầu tư, phát triển các hệ thống số dùng chung quốc gia.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp tham gia phát triển, vận hành hệ thống số theo phương thức đối tác công tư trên cơ sở tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 26. Nền tảng số dùng chung của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị

1. Cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí, Danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị; công bố, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật về nền tảng số dùng chung; đo lường và giám sát trực tuyến hoạt động vận hành, khai thác nền tảng số dùng chung.

2. Các cơ quan trong hệ thống chính trị có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành các nền tảng số dùng chung thuộc thẩm quyền quản lý phục vụ hoạt động nghiệp vụ chuyên môn dùng chung, tránh trùng lặp, bảo đảm hiệu quả, theo hướng mở, linh hoạt; mở và công bố công khai các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép doanh nghiệp cùng tham gia phát triển, cung cấp dịch vụ trên nền tảng số.

Mục 5

CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM KHÁC

Điều 27. Bảo đảm an ninh mạng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động chuyển đổi số phải tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và pháp luật khác có liên quan. Chủ quản dữ liệu phải chủ động thiết lập quy trình, biện pháp bảo vệ dữ liệu phù hợp với tính chất hoạt động và phương thức đáp ứng yêu cầu của chủ thể dữ liệu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chủ quản hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có trách nhiệm xây dựng công cụ để chủ động sàng lọc, phát hiện, thông báo, xử lý nhằm bảo vệ người sử dụng khỏi các nội dung xấu, độc hại, thông tin vi phạm pháp luật, tin giả, nội dung lừa đảo theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 28. Thử nghiệm có kiểm soát

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được triển khai thử nghiệm có kiểm soát đối với quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh trong chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghiệp công nghệ số, pháp luật về dữ liệu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 29. Thúc đẩy phát triển và ứng dụng bản sao số

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển và ứng dụng bản sao số trong các ngành, lĩnh vực được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghiệp công nghệ số; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với mô hình, thuật toán và giải pháp liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân triển khai bản sao số có nghĩa vụ bảo đảm tính chính xác, cập nhật và đồng bộ dữ liệu; thông báo cho người sử dụng khi đang tương tác hoặc sử dụng kết quả đầu ra do bản sao số tạo ra; chịu trách nhiệm về hệ quả phát sinh từ việc sử dụng bản sao số trong quản lý, vận hành và ra quyết định.

Điều 30. Thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá hiệu quả chuyển đổi số

1. Cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, công bố bộ chỉ số thống nhất phục vụ đánh giá mức độ chuyển đổi số; xây dựng, quản lý, vận hành Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số;

b) Định kỳ hằng năm tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số của quốc gia, các Bộ, ngành, địa phương; kết quả đánh giá được công bố công khai và là căn cứ xếp hạng, khen thưởng, điều chỉnh chính sách, ưu tiên bố trí kinh phí cho các cơ quan, địa phương.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thu thập, cung cấp, cập nhật dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời trên Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý nhà nước về chuyển đổi số.

Chương VI CHÍNH PHỦ SỐ

Điều 31. Hoạt động của Chính phủ số

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực hiện cung cấp dịch vụ công, công tác quản trị nội bộ, chỉ đạo, điều hành, giám sát, kiểm tra thực hiện toàn trình trên môi trường số, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; có phương án xử lý trong tình huống khẩn cấp hoặc xảy ra sự cố làm gián đoạn hoạt động trên môi trường số và phương án ứng phó, khắc phục sự cố, duy trì hoạt động bình thường.

2. Hoạt động chỉ đạo, điều hành, ra quyết định được thực hiện dựa trên dữ liệu số đầy đủ, chính xác, kịp thời.

3. Quy trình nghiệp vụ phải được rà soát, chuẩn hóa, tái cấu trúc và đơn giản hóa trước khi thực hiện số hóa; bảo đảm tinh gọn, không trùng lặp, tăng cường tự động hóa và không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin, dữ liệu số hợp lệ đã được cung cấp.

4. Tuân thủ nguyên tắc chuyển đổi số quy định tại Điều 6 của Luật này.

Điều 32. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến thống nhất, tập trung từ trung ương đến địa phương trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Ứng dụng định danh quốc gia, cụ thể như sau:

a) Thủ tục hành chính được cung cấp mặc định theo hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

b) Chỉ cung cấp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến một phần trong trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc trong trường hợp xảy ra sự cố kỹ thuật chưa thể khắc phục ngay.

2. Việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn, hỗ trợ người dân trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến; công khai quy trình, thời hạn xử lý và kết quả xử lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

b) Xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi yêu cầu nộp thêm giấy tờ trong trường hợp hệ thống thông tin phục vụ giải quyết thủ tục hành chính đã kết nối, khai thác, sử dụng được dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 33. Liên thông, tích hợp và khai thác dữ liệu phục vụ giải quyết thủ tục hành chính

1. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, hệ thống thông tin tham gia vào việc xử lý thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến phải được thiết kế, xây dựng, kết nối, liên thông, vận hành tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung, tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin của cơ quan khác để giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, bảo đảm liên thông xuyên suốt, không phân mảnh giữa trung ương và địa phương.

Điều 34. Bảo đảm chất lượng dịch vụ công trực tuyến

1. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hệ thống thông tin tham gia vào việc xử lý thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến phải được thiết kế để đo lường, giám sát chất lượng dịch vụ theo thời gian thực, bao gồm tốc độ, tính ổn định, khả năng xử lý, mức độ tự động hóa, trải nghiệm của người sử dụng và bảo đảm an ninh mạng.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật để cung cấp dịch vụ công trực tuyến chất lượng, hiệu quả trên môi trường số; có biện pháp khắc phục và hướng dẫn phương án thay thế khi xảy ra sự cố; xử lý kịp thời lỗi kỹ thuật, vấn đề phát sinh và công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của cơ quan các nội dung sau đây:

- a) Cam kết chất lượng dịch vụ;
- b) Các chỉ số giám sát chất lượng theo thời gian thực;
- c) Cơ chế phản hồi và xử lý sự cố;
- d) Kết quả cải thiện chất lượng dịch vụ;

d) Hiệu quả sử dụng dịch vụ;

e) Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ.

3. Chất lượng dịch vụ công trực tuyến phải được cải thiện liên tục dựa trên kết quả đánh giá độc lập, khảo sát người sử dụng và dữ liệu thực tế sử dụng.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật đối với dịch vụ công trực tuyến; hướng dẫn phương pháp đo lường, đánh giá và công bố chất lượng dịch vụ công trực tuyến.

Điều 35. Khả năng tiếp cận toàn dân trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến

1. Cơ quan cung cấp dịch vụ công trực tuyến phải bảo đảm người sử dụng dễ dàng tiếp cận và truy cập, đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương khác.

2. Cơ quan thực hiện dịch vụ công trực tuyến có trách nhiệm tự đánh giá định kỳ mức độ phổ cập và khả năng tiếp cận dịch vụ công trực tuyến; công khai kết quả đánh giá; tiếp nhận, xử lý phản ánh của tổ chức, cá nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời.

Chương VII **KINH TẾ SỐ, XÃ HỘI SỐ**

Mục 1 **KINH TẾ SỐ**

Điều 36. Phát triển kinh tế số

1. Phát triển kinh tế số là nhiệm vụ trọng tâm, đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững, bao trùm và hiệu quả dựa trên hệ thống số, nền tảng số, công nghệ số và dữ liệu số.

2. Việc phát triển kinh tế số phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Lấy doanh nghiệp là trung tâm, thúc đẩy việc ứng dụng, phát triển công nghệ số;

b) Ưu tiên phát triển các hệ thống số, nền tảng số, hệ sinh thái số phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế;

c) Gắn với việc bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

d) Tuân thủ nguyên tắc chuyển đổi số quy định tại Điều 6 của Luật này.

3. Nhà nước có trách nhiệm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy các hoạt động kinh tế số; quản lý rủi ro và giám sát hoạt động kinh tế số.

Điều 37. Chính sách phát triển kinh tế số đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh

1. Nhà nước thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính và các hình thức hỗ trợ khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh chuyển đổi số, tham gia vào hoạt động phát triển kinh tế số, đóng góp cho mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững.

2. Việc hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng đối tượng, phù hợp với nhu cầu, mức độ chuyển đổi số của từng tổ chức, doanh nghiệp; bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, tiêu chí, điều kiện, hình thức hỗ trợ, trong đó ưu tiên cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh đáp ứng một trong những tiêu chí sau đây:

a) Hoạt động tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn;

b) Hoạt động trong các ngành, lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số theo Chiến lược quốc gia về Chuyển đổi số, Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ; định kỳ tổng hợp, đánh giá và báo cáo Chính phủ theo quy định.

Điều 38. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống số, nền tảng số

1. Công khai, minh bạch quy tắc ứng xử, điều khoản, điều kiện sử dụng, cơ chế tiếp nhận, giải quyết khiếu nại và chính sách bảo vệ quyền lợi người sử dụng.

2. Chịu trách nhiệm thiết lập biện pháp kỹ thuật và quy trình quản lý để phát hiện, ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin, nội dung vi phạm pháp luật, trái thuần phong mỹ tục hoặc gây hại cho người sử dụng trên hệ thống số, nền tảng số theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Chủ quản nền tảng số trung gian không được thực hiện các hành vi ngăn cản, áp đặt, phân biệt đối xử trái pháp luật, cạnh tranh không lành mạnh đối với các nhà cung cấp khác khi tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số.

4. Tuân thủ pháp luật về giao dịch điện tử, thương mại điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật khác có liên quan.

Điều 39. Thống kê và báo cáo về kinh tế số

1. Hệ thống thống kê về kinh tế số được thiết lập nhằm theo dõi, đo lường và đánh giá các hoạt động thuộc kinh tế số, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách, chiến lược, quy hoạch và phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế số.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê có trách nhiệm xây dựng, cập nhật và công bố hệ thống chỉ tiêu thống kê, phương pháp đo lường, cơ chế báo cáo và chia sẻ dữ liệu thống kê về kinh tế số.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp và báo cáo dữ liệu phục vụ thống kê về kinh tế số theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Mục 2

XÃ HỘI SỐ

Điều 40. Phát triển xã hội số

1. Phát triển xã hội số nhằm tạo lập môi trường làm việc, học tập, tương tác bảo đảm tổ chức, cá nhân được tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng lợi ích từ chuyển đổi số một cách thuận tiện, an toàn và hiệu quả trên môi trường số.

2. Việc phát triển xã hội số phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm mọi đối tượng người dân, đặc biệt là các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương và người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn đều có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ số;

b) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm an ninh mạng cho người dân, doanh nghiệp khi tham gia vào giao dịch điện tử, dịch vụ số;

c) Thúc đẩy hành vi và văn hóa ứng xử có trách nhiệm trên môi trường số;

d) Tuân thủ nguyên tắc chuyển đổi số quy định tại Điều 6 của Luật này.

3. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển xã hội số, tập trung vào các nhiệm vụ sau đây:

a) Phát triển năng lực số;

b) Thu hẹp khoảng cách số;

c) Bảo đảm môi trường số an toàn;

d) Bảo vệ quyền con người, quyền công dân trên môi trường số;

đ) Phát triển văn hóa số.

Điều 41. Quyền con người, quyền công dân trên môi trường số

1. Quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và không bị phủ nhận chỉ vì được thực hiện trên môi trường số.

2. Đăng ký, sử dụng và quản lý tài khoản danh tính điện tử, tài khoản giao dịch điện tử, chữ ký số theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử, giao dịch điện tử.

3. Được bảo vệ dữ liệu cá nhân theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

4. Được phổ cập năng lực số cơ bản.

5. Được lựa chọn sử dụng hoặc ngừng sử dụng sản phẩm, dịch vụ số trên cơ sở được cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, chính xác, minh bạch, kịp thời về điều

khoản, điều kiện sử dụng; không bị áp đặt điều kiện bất hợp lý hoặc bị phân biệt đối xử khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ số.

6. Được bảo đảm điều kiện tiếp cận công bằng, an toàn, đặc biệt là đối tượng dễ bị tổn thương trên môi trường số.

7. Được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền hợp pháp trên môi trường số.

8. Được bảo đảm các quyền lợi của công dân số theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Thu hẹp khoảng cách số

1. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực gồm nguồn vốn đầu tư và các hình thức hỗ trợ tài chính để thu hẹp khoảng cách số; bảo đảm bố trí nguồn lực cao hơn mức trung bình của cả nước đối với khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp theo Chiến lược quốc gia về Chuyển đổi số, Chương trình Chuyển đổi số quốc gia có trách nhiệm phổ cập, hỗ trợ các điều kiện tiếp cận, khả năng sử dụng dịch vụ số cơ bản, nâng yêu cầu phổ cập dịch vụ viễn thông, chú trọng nhóm đối tượng dễ bị tổn thương; người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp cấp miễn phí chứng thư chữ ký số công cộng cho người dân phù hợp với địa bàn, đối tượng và thời gian trong Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, Chương trình chuyển đổi số quốc gia quy định tại Điều 12 của Luật này.

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo danh mục, địa bàn, khu vực, điều kiện, chất lượng và giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về viễn thông.

Điều 43. Bảo đảm môi trường số an toàn, phù hợp với trẻ em

1. Quyền của trẻ em được bảo vệ, bảo đảm an toàn, lành mạnh trên môi trường số ngay từ giai đoạn thiết kế sản phẩm và dịch vụ số.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức xây dựng, công bố, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, dịch vụ bảo vệ trẻ em trên môi trường số; cơ chế giám sát, cảnh báo và xử lý nghiêm các hành vi xâm hại hoặc cung cấp thông tin gây hại đến trẻ em trên môi trường số phù hợp với yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực được phân công.

3. Gia đình, nhà trường có trách nhiệm chủ động giáo dục, hướng dẫn trẻ em về năng lực số và hành vi ứng xử trên môi trường số; giám sát thời gian, nội dung truy cập và lựa chọn cho phép các hoạt động trực tuyến của trẻ em trên môi trường số.

4. Sản phẩm nội dung số mang nội dung không có lợi cho trẻ em phải có dấu hiệu cảnh báo.

Điều 44. Hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật trong chuyển đổi số

1. Người cao tuổi và người khuyết tật được Nhà nước ưu tiên hỗ trợ trong quá trình tham gia, sử dụng sản phẩm, dịch vụ số, bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Được miễn, giảm phí xác thực điện tử, phí thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật;
- b) Được tư vấn, hướng dẫn khi thực hiện giao dịch điện tử liên quan đến thủ tục hành chính, y tế, bảo hiểm và an sinh xã hội;
- c) Được hỗ trợ tham gia các chương trình phổ cập, bồi dưỡng năng lực số cơ bản được thiết kế phù hợp với người cao tuổi và người khuyết tật.

2. Doanh nghiệp được khuyến khích tham gia phát triển, cung cấp sản phẩm, dịch vụ số đáp ứng tiêu chuẩn hỗ trợ tiếp cận đối với người cao tuổi và người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai các hoạt động hỗ trợ và thúc đẩy chuyển đổi số đối với người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn; bảo đảm điều kiện tiếp cận thuận lợi, an toàn và phù hợp với nhu cầu của nhóm đối tượng này.

Điều 45. Văn hóa số

1. Văn hóa số là các giá trị, chuẩn mực, hành vi ứng xử, hoạt động sáng tạo và chia sẻ nội dung văn hóa trên môi trường số phù hợp với quy định của pháp luật và truyền thống văn hóa Việt Nam.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm sau đây:

- a) Ban hành và tổ chức thực hiện Bộ quy tắc ứng xử văn hóa trên môi trường số;
- b) Xây dựng, quản lý, vận hành, cập nhật, duy trì và hướng dẫn khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

3. Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ tổ chức, cá nhân sáng tạo, sản xuất và phân phối sản phẩm nội dung số bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, phù hợp với truyền thống văn hóa Việt Nam.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của các luật có liên quan

1. Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 2 Điều 66 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 như sau:

“d1) Thực hiện hoạt động chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số;”.

2. Bãi bỏ khoản 5 Điều 42 của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 60/2024/QH15 và Luật số 116/2025/QH15.

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11) hết hiệu kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 48 của Luật này.

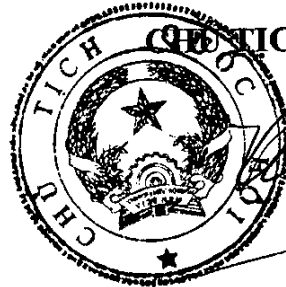
Điều 48. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chiến lược, chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số đã được phê duyệt và đang triển khai trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 cho đến khi kết thúc, trừ trường hợp các bên lựa chọn áp dụng Luật này.

2. Chứng chỉ công nghệ thông tin, chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin đã được cấp theo Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan tiếp tục có hiệu lực cho đến khi hết thời hạn ghi trên chứng chỉ.

3. Đối với các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 đã được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, công bố hoặc trình cấp có thẩm quyền công bố việc tiếp tục có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn